

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Vốn Trung ương		123,4500	13,9200	109,5300	87,1700	1,6600	0,7800	6,8600	0,7100	0,0000	4,5900	0,1900	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	7,5700		
I	Sở Giao thông vận tải	117,4500	13,9200	103,5300	87,1700	1,6600	0,7800	6,8600	0,7100	0,0000	4,5900	0,1900	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	1,5700		
1	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	117,4500	13,9200	103,5300	87,17	1,66	0,78	6,86	0,71		4,5900	0,1900						1,5700	An Phong, Tân Thạnh, Phú Lợi, Tân Mỹ, Bình Tân (huyện Thanh Bình); Gáo Giồng, Phương Thỉnh, Ba Sao (huyện Cao Lãnh); Mỹ Quý, Mỹ Hòa (huyện Tháp Mười)	
II	Thành phố Hồng Ngự	6,0000	0,0000	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	6,0000		
1	Kè chống sạt lở kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	6,0000		6,0000														6,0000	phường An Thạnh	
Vốn tỉnh		201,4830	58,8800	142,6030	84,5385	17,7185	3,9300	7,2300	6,7200	3,7250	10,4700	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	8,2710		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	186,8100	58,8800	127,9300	75,4400	16,1600	3,9300	7,2300	6,7200	3,6900	8,6700	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	6,0900		
1	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân – Tân Phước	82,2100	4,5400	77,6700	64,5100	1,1700	2,8000	7,2300			1,7900							0,1700	Trường Xuân, Thạnh Lợi (huyện Tháp Mười); Hòa Bình (huyện Tam Nông); Tân Phước (huyện Tân Hồng)	
2	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim – Trường Xuân)	9,2900	1,8600	7,4300	1,2200	1,3900	1,1100		0,9300		2,3200							0,4600	Trường Xuân, Hưng Thạnh (huyện Tháp Mười); Phú Cường; TT.Tràm Chim (huyện Tam Nông); Gáo Giồng (huyện Cao Lãnh)	

[illegible]

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
5	Đường khu tập thể thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,2800	0,1800	0,1000							0,1000								phường Hòa Thuận			
6	Đường tránh sạt lở cửa Bà Bậu	0,1500	0,0500	0,1000	0,0500	0,0500													Tân Thuận Đông			
7	Đường từ nhà Anh Duy - nhà Út Âu, ấp Đông Định	0,6500		0,6500	0,3000	0,3000					0,0500								Tân Thuận Đông			
8	Mở rộng Khu dân cư xã Tân Thuận Tây	1,4000	0,2000	1,2000	0,6000	0,5000					0,1000								Tân Thuận Tây			
9	Nâng cấp đường Tổ 27, Khóm 4, Phường 11	0,2000	0,1000	0,1000		0,0500				0,0500									Phường 11			
10	Đường Nguyễn Văn Tre (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học - đường Thiên Hộ Dương)	1,7000	0,1000	1,6000	0,5000	0,8000				0,3000									phường Hòa Thuận			
11	Trường Trung học phổ thông Thành phố Cao Lãnh	3,4195	2,9665	0,4530		0,4530													Phường Hòa Thuận			
12	Đường Vành đai Tây (đoạn từ đường Hòa Tây – đường Hòa Đông)	4,4000	0,5000	3,9000	2,0000	1,4000					0,5000								Hoà An			
13	Via hè, cống thoát nước đường Lê Duẩn	0,9000	0,6000	0,3000		0,2000				0,1000									phường Mỹ Phú			
III	Huyện Tháp Mười	6,1931	0,0000	6,1931	2,6661	0,7652	0,0000	0,0000	0,0000	0,2432	0,1320	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2,3866				
1	Trường Tiểu học Phú Điền 1	1,1197		1,1197	0,7300													0,3897	Phú Điền			
2	Trường Mầm non Đốc Bình Kiều 2	0,2497		0,2497	0,1224	0,1273													Đốc Bình Kiều			
3	Trường Tiểu học Mỹ Quý 3	0,1000		0,1000	0,1000														Mỹ Quý			
4	Hạ tầng đô thị thị trấn Mỹ An (Khóm 2)	0,0370		0,0370	0,0235					0,0135									Trường Xuân			
5	Cầu Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	1,4243		1,4243	0,7071	0,3000				0,2000								0,2172	Thị trấn Mỹ An			
6	Cầu Kênh Nguyễn Văn Tiếp A (Chợ Mỹ Quý)	1,2159		1,2159	0,1331	0,2579				0,1320								0,6929	Mỹ Quý			
7	Chỉnh trang, nâng cấp đầu voi chợ Trường Xuân theo quy hoạch	1,1165		1,1165						0,0297								1,0868	Thị trấn Mỹ An			
8	Trường Tiểu học Tân Kiều 3	0,3500		0,3500	0,3500														Tân Kiều			
9	Trường Mầm non Mỹ Hòa	0,1300		0,1300	0,1000	0,0300													Mỹ Hòa			
10	Trường Mầm non Mỹ Quý 1	0,2000		0,2000	0,1500	0,0500													Mỹ Quý			
11	Trường Mầm non Thanh Mỹ 2	0,2500		0,2500	0,2500														Thanh Mỹ			
IV	Huyện Thanh Bình	33,9300	0,0000	33,9300	27,5900	1,3900	0,1000	0,0000	0,0000	0,9200	3,1300	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,8000				
1	Công trình: Nâng cấp hạ tầng giao thông vào khu di tích Bắc Đẩu - Khu diền tập quân sự huyện Thanh Bình	2,0000		2,0000	0,5000	0,2000					0,5000							0,8000	Bình Tấn			
2	Công trình: Đường gom Quốc lộ 30 (đoạn từ bến xe đến đường Xẻo Miếu)	1,0000		1,0000		0,4000				0,6000									thị trấn Thanh Bình			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+... (19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	Đường Đ05 khu thương mại	1,5000		1,5000	1,5000														thị trấn Thanh Bình	
4	Đường Đ09 khu thương mại	1,5000		1,5000	1,5000														thị trấn Thanh Bình	
5	Đường trục Đ-30 cấp khu hành chính (từ đường Trương Thị Y đến đường Đ3)	3,0000		3,0000	2,9000	0,1000													thị trấn Thanh Bình	
6	Đường trục Đ-05 cấp khu hành chính (L30 - đường Đ04)	4,1000		4,1000	3,8000	0,2000	0,1000												thị trấn Thanh Bình	
7	Đường trục Võ Văn Kiệt đến rạch Đốc Vàng Hạ	6,0000		6,0000	5,4300	0,2500				0,3200									thị trấn Thanh Bình	
8	Đường Đ8 (từ Cụm công nghiệp - đường bến đò)	1,5000		1,5000	1,0600	0,2400					0,2000								Bình Thành	
9	Trường Tiểu học Tân Phú 2 (Điểm chính)	0,7000		0,7000	0,7000														Tân Phú	
10	Trường Tiểu học An Phong 2 (Điểm chính)	0,8000		0,8000	0,7000						0,1000								An Phong	
11	Trường Mẫu giáo Tân Phú (Điểm chính)	0,4000		0,4000	0,4000														Tân Phú	
12	Trường Tiểu học An Phong 1 (Điểm chính)	1,8000		1,8000	1,7000						0,1000								An Phong	
13	Trường Tiểu học Tân Thạnh 2	0,6000		0,6000	0,6000														Tân Thạnh	
14	Trường Mẫu giáo Tân Long	0,7000		0,7000	0,6000						0,1000								Tân Long	
15	Trường Mẫu giáo An Phong	0,6000		0,6000	0,5000						0,1000								An Phong	
16	Trường Tiểu học Bình Thành 1	1,1000		1,1000	1,1000														Bình Thành	
17	Trường Tiểu học Tân Long 2	0,6000		0,6000	0,6000														Tân Long	
18	Cầu Bình Thành 4, nút vòng xoay và đường vào khu di tích Bắc Dầu	0,0300		0,0300							0,0300								Bình Tấn	
19	Đường Kháng chiến bờ Nam	4,0000		4,0000	3,0000						1,0000								Tân Phú; Phú Lợi	
20	Đường Tân Thạnh - Phú lợi	2,0000		2,0000	1,0000						1,0000								Tân Thạnh; Phú Lợi	
V	Huyện Lai Vung	0,0338	0,0000	0,0338	0,0000	0,0207	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0131	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000		
1	Văn phòng kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Định	0,0338		0,0338		0,0207					0,0131								Tân Thành	
VI	Huyện Châu Thành	2,6600	0,0000	2,6600	0,2800	2,2700	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0100		
1	Đường sông Tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân)	1,8000		1,8000		1,7000					0,1000								An Hiệp	
2	Mở rộng bãi rác Phú Hựu	0,3600		0,3600	0,2800	0,0700												0,0100	Phú Hựu	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	Trường Tiểu học An Khánh 1 (Điểm chính)	0,5000		0,5000		0,5000													An Khánh	
VII	Huyện Tân Hồng	18,4712	0,9600	17,5112	12,5616	3,5208	0,0000	0,0000	0,0000	1,2500	0,1788	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000		
1	Xây dựng nghĩa trang xã Bình Phú	2,8700	0,9600	1,9100	1,9100														Bình Phú	
2	Đường tránh nội ô thị trấn Sa Rài (đoạn từ Quốc Lộ 30 đến tỉnh lộ ĐT. 843).	7,7700		7,7700	7,0000	0,5000				0,1000	0,1700								thị trấn Sa Rài, Tân Công Chí	
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2)	0,0712		0,0712	0,0416	0,0208					0,0088								Tân Hộ Cơ, Thông Bình	
4	Công trình xử lý sụp lún đê bao cánh đồng Hợp tác xã Tân Tiến	0,0600		0,0600	0,0600														Tân Phước	
5	Mở rộng đường Lê Lợi	3,7000		3,7000		2,7000				1,0000									Thị trấn Sa Rài	
6	Đường Ngô Quyền	0,5500		0,5500	0,1000	0,3000				0,1500									Thị trấn Sa Rài	
7	Mở rộng Khu trung tâm thương mại Tân Phước (Nhà ở, Chợ,...)	3,1000		3,1000	3,1000														Tân Phước	
8	Công trình dự án đầu tư xây dựng Đường thống Nhất (Gò Cát - Quốc lộ 30)	0,3500		0,3500	0,3500														Bình Phú	
VIII	Huyện Hồng Ngự	5,0258	0,0000	5,0258	1,2903	0,0595	0,0000	0,0000	3,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,6760		
1	Trường Mẫu giáo Thường Thới Hậu A	0,8700		0,8700	0,8700														Thường Thới Hậu A	
2	Trường Tiểu học Thường Thới Hậu A	0,7858		0,7858	0,1703	0,0195												0,5960	Thường Thới Hậu A	
3	Trường Tiểu học Thường Lạc 1	0,0400		0,0400		0,0400													Thường Lạc	
4	Nạo vét lạch Lòng Hồ	3,0000		3,0000					3,0000										Long Khánh A	
5	Trung tâm Văn hóa Học tập cộng đồng xã Long Khánh A	0,3300		0,3300	0,2500													0,0800	Long Khánh A	
IX	Thành phố Hồng Ngự	16,6412	0,0000	16,6412	9,8568	0,2000	0,0500	0,0000	2,0364	0,1400	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,3920	0,1000	3,8660		
1	Hạ tầng CDC số 1- 4	2,5264		2,5264			0,0500		2,0364	0,1400						0,2000	0,1000		phường An Thạnh	
2	Trường Tiểu học Tân Hội (điểm Tân Hòa)	0,2488		0,2488	0,0568											0,1920			Tân Hội	
3	Hệ thống thoát nước Đường Hùng Vương (đoạn từ cầu Mương Lớn - cầu Mười Xinh)	1,2560		1,2560														1,2560	phường An Bình A	
4	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống thoát nước Đường Trần Phú	2,6100		2,6100														2,6100	phường An Lộc	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...,(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
5	Khu tái định cư An Lạc	10,0000		10,0000	9,8000	0,2000													phường An Thạnh	
X	Huyện Cao Lãnh	6,8600	1,9000	4,9600	1,5900	2,9500	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,4000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0200		
1	Đường Đ-06	1,8000		1,8000		1,65					0,15								Mỹ Hiệp	
2	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	1,0400	0,86	0,1800		0,10					0,08								Phong Mỹ	
3	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1,9000	0,48	1,4200	1,33						0,07							0,02	Phương Trà	
4	Trường Tiểu học Phương Trà	0,8200	0,56	0,2600	0,26														Phương Trà	
5	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1,3000		1,3000		1,20					0,10								Bình Thạnh	
Dự án kêu gọi đầu tư		325,4484	27,8266	297,6218	46,8700	62,1700	1,7100	0,0000	14,2800	60,9618	2,4600	0,0000	0,1900	0,6100	0,0800	0,0000	0,0000	108,2900		
I	Huyện Lai Vung	58,7100	0,0000	58,7100	46,8700	3,2200	1,4900	0,0000	0,0000	0,0000	2,4600	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	4,6700		
1	Dự án khu dân cư Hòa Thành	58,7100		58,7100	46,8700	3,2200	1,4900				2,4600							4,6700	Hòa Thành	
II	Thành phố Sa Đéc	124,6400	12,6100	112,0300	0,0000	58,9500	0,2200	0,0000	14,2800	24,0200	0,0000	0,0000	0,1900	0,6100	0,0800	0,0000	0,0000	13,6800		
1	Khu đô thị mới Làng hoa Tân Quy Đông	38,0200	2,6600	35,3600		20,5000			8,4500	5,3800			0,1200					0,9100	phường Tân Quy Đông	
2	Khu đô thị mới Vườn tình yêu	15,5000	0,8700	14,6300		7,1900			4,4500	2,9600								0,0300	phường Tân Quy Đông	
3	Khu đô thị mới Vườn Tiên	49,9100	5,3900	44,5200		19,8000			1,3800	11,9300				0,2200	0,0800			11,1100	Phường 3	
4	Khu Đô thị mới Phố Phụng	21,2100	3,6900	17,5200		11,4600	0,2200			3,7500			0,0700	0,3900				1,6300	Phường 3, 4	
III	Thành phố Hồng Ngự	142,0984	15,2166	126,8818	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	36,9418	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	89,9400		
1	Khu đô thị Bờ Nam	142,0984	15,2166	126,8818						36,9418								89,9400	phường An Lộc	
Tổng		762,4960	109,5031	652,9929	280,4733	100,8777	6,5700	14,0900	26,7464	67,7900	22,9939	0,1900	0,1900	0,6100	0,0800	0,3920	0,1000	131,8896		

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT SỐ 297/2019/NQ-HĐND NGÀY 07 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vốn tính																						
I	Thành phố Hồng Ngự																					
1	Hạ tầng khu đô thị Bắc An Thành.	8,1835		8,1835	5,059	0,102	0,911			0,3680			0,5040					1,2390	phường An Thạnh			

ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT SỐ 382/2020/NQ-HĐND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vốn huyện																						
I	Thành phố Cao Lãnh																					
1	Mở rộng đường Lê Văn Cừ (đoạn từ đường Nguyễn Thị Lựu đến đường Hòa Tây)	2,6000	1,6000	1,0000		0,4000				0,3000								0,3000	phường Hòa Thuận			
II	Thành phố Sa Đéc																					
1	Đường T3. Hạ tầng thủy sản	1,2700		1,2700	0,1000	0,9000				0,2700									Tân Khánh Đông			
III	Huyện Lai Vung																					
1	Trường Mầm non Long Thắng 2	0,6640		0,6640	0,4058	0,0589										0,1993			Long Thắng			

[illegible]

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT SỐ 202/2018/NQ-HĐND NGÀY 06 THÁNG 12 NĂM 2018 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vồn huyện																						
I	Thành phố Hồng Ngự																					
1	Đường Nguyễn Tất Thành , phường An Lộc	8,5220		8,5220	6,782	0,2730	1,0330		0,0520		0,3680							0,0140	phường An Lộc			
2	Đường Võ Nguyên Giáp, phường An Lộc	8,2470		8,2470	7,178	0,5330			0,0530		0,3480							0,1350	phường An Lộc			

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT SỐ 116/2017/NQ-HĐND NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vốn huyện																						
I	Thành phố Hồng Ngự																					
1	Chinh trang đô thị khu đô thị An Thạnh	10,1300	4,5100	5,6200		1,9700	0,5800				0,8800							2,1900	phường An Thạnh			